

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 22/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 06 - 9 - 2024

V/v Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Cẩm Đào

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Lập

Ông Dương Hùng Quang

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thuý An, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Từ Thanh Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 26/2024/TLPT-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2024 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 257/2024/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn T, tỉnh Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2024/QĐ-PT ngày 16 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị G, sinh năm 1992 (Có mặt)

Địa chỉ: Khóm 6A, thị trấn S, huyện Trần Văn T, tỉnh Cà Mau.

Bị đơn: Anh Trần Văn C, sinh năm 1989 (Có mặt)

Địa chỉ: Khóm 6A, thị trấn S, huyện Trần Văn T, tỉnh Cà Mau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Kiều N, sinh năm 1973; Địa chỉ cư trú: Khóm 6A, thị trấn S, huyện Trần Văn T, tỉnh Cà Mau.

2. Chị Trần Thị A, Sinh năm 1993; Địa chỉ cư trú: Khóm 6A, thị trấn S, huyện Trần Văn T, tỉnh Cà Mau.

3. Ông Trần Văn N, Sinh năm 1950; Địa chỉ cư trú: Khóm 6A, thị trấn S, huyện Trần Văn T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn N: Ông Trần Nhật L, sinh năm 1982; Địa chỉ cư trú: Ấp G, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau (Có mặt)

4. Bà Thái Tuyết X, sinh năm 1973; Địa chỉ cư trú: Khóm 11, thị trấn S, huyện Trần Văn T, tỉnh Cà Mau.

5. Anh Trần Văn M, sinh năm 1981.

6. Chị Trần Thị O, sinh năm 1983.

7. Anh Trần Văn D, sinh năm 1985.

8. Chị Trần Thị P, sinh năm 1987.

9. Chị Trần Thị T, sinh năm 1991.

10. Chị Trần Thị S, sinh năm 1996.

Cùng địa chỉ: Khóm 6A, thị trấn S, huyện Trần Văn T, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Văn N, là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Nguyễn Thị G trình bày: Sau khi ly hôn chị và anh C không thỏa thuận được tài sản chung, Nay chị yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kì hôn nhân. Cụ thể:

- Phần đất chuyển nhượng của ông Trần Văn N có diện tích ngang 6m x dài 28m diện tích 168m² đất tọa lạc tại khóm 6A, thị trấn S, huyện Trần Văn T, tỉnh Cà Mau và căn nhà cấp 4 trên đất.

- Phần đất chuyển nhượng của ông Trần Thanh Ngoãn diện tích ngang 5m x dài 25m = 125 m² đất tọa lạc tại khóm 6A, thị trấn S, huyện Trần Văn T, tỉnh Cà Mau.

Chị yêu cầu được nhận phần đất có diện tích ngang 5m x dài 25m = 125 m² đất tọa lạc tại khóm 6A, thị trấn S, huyện Trần Văn T, tỉnh Cà Mau. Đồng ý giao nhà và đất có diện tích ngang 6m x dài 28m diện tích 168m² đất tọa lạc tại khóm 6A, thị trấn S, huyện Trần Văn T, tỉnh Cà Mau và căn nhà cấp 4 trên đất cho anh C.

Tại phiên tòa chị G xác định vợ chồng chỉ có thiếu nợ của chị Mơ 10.000.000 đồng, nợ anh Phúc 7.000.000 đồng, nợ cửa hàng Quốc Hạnh 13.800.000 đồng và nợ của bà Xương 50.000.000 đồng, anh C xác định đã trả xong chị đồng ý giao lại cho anh C ½ các khoản nợ này.

Đối với các khoản nợ khác anh C xác định nợ của ông Nguyễn Chí Hiếu số tiền 114.480.000 đồng, nợ ông Võ Quốc Nghĩa số tiền 80.000.000 đồng, nợ của Hứa Nhật Toàn (điện máy Duy) số tiền 44.300.000 đồng, nợ của bà Hứa Nhật Lệ (điện máy anh Văn) số tiền 20.000.000 đồng; nợ tiền mượn của bà Trần Anh Đào số tiền

70.000.000 đồng chị xác định không biết, nếu có thiếu thì khi ghe biển vào cũng đã trả hết, cửa hàng không cho thiếu.

Anh Trần Văn C trình bày:

Trong thời kì hôn nhân, anh và chị G có các tài sản chung như sau: Phần đất chuyển nhượng của ông Trần Thanh Ngoãn diện tích ngang 5m x dài 25m = 125 m² đất tọa lạc tại khóm 6A, thị trấn S, huyện Trần Văn T, tỉnh Cà Mau đồng ý chia.

Phần đất có diện tích ngang 6m x dài 28m diện tích 168m² đất tọa lạc tại khóm 6A, thị trấn S, huyện Trần Văn T, tỉnh Cà Mau và căn nhà cấp 4 trên đất.

Có các khoản nợ chung:

Nợ ông Nguyễn Chí Hiếu số tiền 114.480.000 đồng, nợ ông Võ Quốc Nghĩa số tiền 80.000.000 đồng, nợ ông Nguyễn Duy Phúc 7.000.000 đồng, nợ của Hứa Nhật Toàn (điện máy Duy) số tiền 44.300.000 đồng, nợ của bà Hứa Nhật Lệ (điện máy anh Văn) số tiền 20.000.000 đồng là mua vật tư, thiết bị hàng hải đánh bắt thủy hải sản; nợ tiền mượn của bà Trần Anh Đào số tiền 70.000.000 đồng và nợ tiền mượn của bà Thái Tuyết Xương số tiền 50.000.000 đồng; nợ của ông Nguyễn Văn Quốc (cửa hàng Quốc Hạnh) mua vật dụng trang bị đánh bắt hải sản và sử dụng gia đình 13.800.000 đồng, nợ của bà Thái Hồng Mơ số tiền 10.000.000 đồng tiền mua tập hóa.

Tổng nợ 409.580.000 đồng, các khoản nợ này ông đã trả xong cho các chủ nợ, yêu cầu chị G có trách nhiệm giao trả lại anh ½ khoản nợ này.

Anh đồng ý nhận phần đất diện tích ngang 6m x dài 28m diện tích 168m² đất tọa lạc tại khóm 6A, thị trấn S, huyện Trần Văn T, tỉnh Cà Mau và căn nhà cấp 4 trên đất. Đồng ý giao cho chị G diện tích ngang 5m x dài 25m = 125 m² đất tọa lạc tại khóm 6A, thị trấn S, huyện Trần Văn T, tỉnh Cà Mau và căn nhà trên đất không yêu cầu chị G giao lại giá trị nhà trên đất do anh xây cất.

Chị Trần Thị A trình bày: Thời điểm trước đây chị có vay Ngân hàng 90.000.000 đồng đưa cha chị ông Trần Văn N số tiền 90.000.000 đồng để ông N trả nợ, sau đó giữa ông N và anh C thỏa thuận là anh C và chị G trả tiền Ngân hàng cho chị đổi số tiền 90.000.000 đồng anh C với điều kiện chị G và anh C lấy căn nhà của cha mẹ chị ở số tiền này chị đã trả cho Ngân hàng xong. Trong vụ án này chị không yêu cầu chị và anh C, chị G tự thỏa thuận, trường hợp sau này các bên có tranh chấp thì có khởi kiện thành vụ kiện khác. Do điều kiện đi lại khó khăn chị đề nghị Tòa án tiến hành các thủ tục tố tụng vắng mặt chị, đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị ở các phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm (nếu có).

Ông Trần Văn N và người đại diện theo ủy quyền của ông N trình bày: Giữa ông với anh C và Chị G các bên không có thỏa thuận chuyển nhượng đất ngày 24/02/2016. Lý do trước đây ông có cầm cố cho ông Lưu Thanh Sơn số tiền 90.000.000 đồng. Anh C, chị G xuất tiền ra trả cho ông Sơn vừa vốn và lãi là

120.000.000 đồng. Nay ông N yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông với anh C chị G vô hiệu, ông N đồng ý trả chị G, anh C 120.000.000 đồng và yêu cầu Cảnh và Gấm trả lại nhà và đất cho ông N. Ông N không có nhận tiền chị G, anh C 300.000.000 đồng như hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 24/02/2016.

Anh Trần Văn M, chị Trần Thị O, anh Trần Văn D, chị Trần Thị P, chị Trần Thị T, chị Trần Thị S cùng trình bày: Nguồn gốc nhà và đất tại khóm 6A, thị trấn S tranh chấp giữa ông N với Cảnh và Gấm là của cha mẹ các anh chị (mẹ là bà Lý Thị Nga) nhận chuyển nhượng của ông Võ Văn Tính và bà Nguyễn Thị Nga năm 2002 dl, mẹ các anh chị bà Lý Thị Nga đã chết, sau khi chết không để lại di chúc, sau khi mẹ các anh chị chết để lại cho ông N quản lý, sử dụng. Do ông N làm ăn thất bại nên có cầm cố cho ông Sơn số tiền 90.000.000 đồng, vợ chồng Cảnh, Gấm xuất tiền chuộc lại số tiền 120.000.000 đồng, các anh chị xác định $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất đang tranh chấp là di sản của mẹ các anh chị chết để lại chưa chia, trong vụ án này các anh chị không có yêu cầu gì, thống nhất yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng thành quả lao động đất thổ cư giữa ông N với Cảnh và Gấm vô hiệu. Do điều kiện đi lại khó khăn các anh chị đề nghị Tòa án tiến hành các thủ tục tố tụng vắng mặt, đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ở các phiên tòa sơ thẩm.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 257/2024/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn T quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị G đối với anh Trần Văn C về việc yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn.

Chị Nguyễn Thị G được quyền quản lý, sử dụng 01 căn nhà và đất tọa lạc tại khóm 6A, thị trấn S, huyện Trần Văn T, Cà Mau (đo đạc thực tế đất có diện tích 142,8m² thuộc thửa số 42 tờ bản đồ số 62 bản đồ địa chính chính lý năm 2022, nhà có kết cấu chịu lực bằng sắt, gỗ địa phương theo bản vẽ hiện trạng ngày 22/12/2023 của Công ty TNHH Tài nguyên và môi trường Dâng Phong) đất và nhà chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở.

Anh Trần Văn C được quyền quản lý, sử dụng 01 căn nhà và đất tọa lạc tại khóm 6A, thị trấn S, huyện Trần Văn T, Cà Mau (đo đạc thực tế đất có diện tích 128,3m² thuộc thửa số 45 tờ bản đồ số 62 bản đồ địa chính chính lý năm 2022, nhà có kết cấu bê tông theo bản vẽ hiện trạng ngày 22/12/2023 của Công ty TNHH Tài nguyên và môi trường Dâng Phong) đất và nhà chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở.

Buộc chị Nguyễn Thị G giao lại cho anh Trần Văn C 137.890.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập ông Trần Văn N về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng thành quả lao động đất ở giữa ông Trần Văn N với anh Trần Văn C, chị Nguyễn Thị G ngày 24/02/2016 vô hiệu.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 03/7/2024, ông Trần Văn N có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng cho ông chuộc lại nhà đất và trả lại cho anh C, chị G số tiền 120.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện hợp pháp của ông N tranh luận: Ông Trần Văn N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông N không có chuyển nhượng đất cho ông Cảnh, chỉ giao nhà cho ông Cảnh ở do ông vợ chồng ông Cảnh chưa có chỗ ở.

Chị Nguyễn Thị G và anh Trần Văn C tranh luận: Anh, chị không đồng ý kháng cáo của ông N, đề nghị giữ y bản án sơ thẩm, không tranh luận gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định. Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn N, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Nguyễn Hồng Gấm khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn với anh Trần Văn C. Ông Trần Văn N có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng giữa ông N và anh C, chị G. Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của chị G về việc chia tài sản chung của anh C, chị G. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông N, nên ông N kháng cáo.

[2] Xét kháng cáo của ông Trần Văn N, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Tòa án nhân dân huyện Trần Văn T xét xử chấp nhận cho anh C, chị G ly hôn tại bản án số 304/2020/HNGĐ-ST ngày 30/9/2020, về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn hai anh chị không thỏa thuận được về tài sản chung, nợ nên chị G khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn là thực tế, được các đương sự đều thừa nhận.

[2.2] Chị G và anh C xác định có tài sản chung trong thời kì hôn nhân như sau:

Phần đất theo đo đạc thực tế có chiều ngang tiền 5,18m, ngang hậu 4,87m, dài cạnh 28,54m và cạnh 30,14m tổng diện tích 142,8m² và phần đất ngang tiền 5,78m, ngang hậu 5,40m, cạnh dài 23,89m, cạnh dài 22,66m diện tích 128,3m² và căn nhà trên đất cùng tại khóm 6A, thị trấn S, huyện Trần Văn T, tỉnh Cà Mau. Chị G yêu cầu nhận phần đất có diện tích 142,8m² đồng ý giao cho anh C phần đất diện tích 128,3m² và căn nhà trên đất.

Anh C đồng ý theo yêu cầu của chị G yêu cầu chia tài sản chung, anh đồng ý nhận phần đất và nhà diện tích 128,3m² và giao lại cho chị G phần đất có diện tích 142,8m² và căn nhà tiền chế có trên đất do anh xây cất, anh không yêu cầu chị G phải trả lại giá trị nhà anh đã cất.

Anh C và chị G không thống nhất được về phần nợ chung. Nhưng sau khi án sơ thẩm xét xử, anh C, chị G thống nhất với án sơ thẩm, không có kháng cáo.

[2.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của ông N xác định ông N kháng cáo yêu cầu tuyên bố hủy hợp đồng chuyển nhượng thành quả lao động đất thổ cư lập ngày 24/12/2016, giữa ông N với anh C, chị G phần đất ngang 6m x dài 28m (theo giấy chuyển nhượng), yêu cầu anh C chị G trả lại nhà đất, ông N đồng ý trả lại Cảnh và Gấm số tiền 120.000.000 đồng, với lý do ông N chưa nhận được số tiền 300.000.000 đồng và nhà đất trên là tài sản chung của ông N và vợ ông N nên một mình ông N ký chuyển nhượng là không đúng.

Qua nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ, Hội đồng xét xử thấy rằng, trước khi chuyển nhượng phần đất trên cho anh C chị G thì ông N đã cầm cố phần đất cho ông Sơn. Người đại diện của ông N xác định sau khi cầm cố do không có khả năng chuộc lại nên ông N thống nhất để anh C và chị G đứng ra chuộc lại nhà đất trên để ở và thờ cúng mẹ anh C. Quá trình anh C, chị G quản lý, sử dụng thời gian dài thì các con của ông N đều biết, không ai có ý kiến gì, trong tờ chuyển nhượng có chị Trần Thị Oanh là con của ông N và là chị của anh C có ký tên giáp ranh. Do đó, việc ông N cho rằng các con của ông chưa ký tên nên hợp đồng vô hiệu là không phù hợp.

Mặt khác, anh C và chị G xác định số tiền chuyển nhượng 300.000.000 đồng bao gồm các khoản: trả ông Sơn 140.000.000 đồng, lãnh trả thay ông N thiếu chị Ánh 90.000.000 đồng, đưa trực tiếp và trả khoản nợ khác của ông N tổng cộng 300.000.000 đồng các bên mới lập hợp đồng chuyển nhượng, thấy rằng lời trình bày của anh C với chị G là có căn cứ, phù hợp với tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ.

[3] Từ những nhận định trên, ông N kháng cáo yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông N và anh C chị G nhưng không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ gì mới, do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông N, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn T theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: ông Trần Văn N phải chịu theo quy định của pháp luật. Do ông N là người cao tuổi và có đơn yêu cầu được miễn nộp án phí, nên được miễn toàn bộ án phí.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 257/2024/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn T, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị G đối với anh Trần Văn C về việc yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn.

Chị Nguyễn Thị G được quyền quản lý, sử dụng 01 căn nhà và đất tọa lạc tại khóm 6A, thị trấn S, huyện Trần Văn T, Cà Mau (đo đạc thực tế đất có diện tích 142,8m² thuộc thửa số 42 tờ bản đồ số 62 bản đồ địa chính chính lý năm 2022, nhà có kết cấu chịu lực bằng sắt, gỗ địa phương theo bản vẽ hiện trạng ngày 22/12/2023 của Công ty TNHH Tài nguyên và môi trường Dâng Phong) đất và nhà chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở.

Anh Trần Văn C được quyền quản lý, sử dụng 01 căn nhà và đất tọa lạc tại khóm 6A, thị trấn S, huyện Trần Văn T, Cà Mau (đo đạc thực tế đất có diện tích 128,3m² thuộc thửa số 45 tờ bản đồ số 62 bản đồ địa chính chính lý năm 2022, nhà có kết cấu bê tông theo bản vẽ hiện trạng ngày 22/12/2023 của Công ty TNHH Tài nguyên và môi trường Dâng Phong) đất và nhà chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở.

Buộc chị Nguyễn Thị G giao lại cho anh Trần Văn C 137.890.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập ông Trần Văn N về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng thành quả lao động đất ở giữa ông Trần Văn N với anh Trần Văn C, chị Nguyễn Thị G ngày 24/02/2016 vô hiệu.

3. Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 200.000 đồng, chi phí đo đạc 12.363.000 đồng, mỗi người phải chịu 6.281.500 đồng. Chị G đã tạm ứng trước do đó buộc anh C phải trả lại cho chị G chi phí tố tụng 6.281.500 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người bị thi hành án không thi hành xong khoản tiền phải thi hành án, thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

Chi phí giám định ông Trần Văn N phải chịu 5.870.000 đồng (đã thực hiện xong).

4. Án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn N được miễn nộp.

Án phí có giá ngạch chia tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị G phải chịu 21.515.600 đồng; anh Trần Văn C phải chịu 15.000.000 đồng (anh C chưa nộp). Ngày 16/10/2023, chị G đã nộp tạm ứng số tiền 7.500.000 đồng (theo biên lai số 0004839) của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn T được chuyển thu đối trừ, chị G còn phải nộp tiếp 14.015.000 đồng.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn N được miễn nộp.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Trần Văn T;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Cẩm Đào